TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 - CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **236**/2026/DS-ST
Ngày: 15 - 9 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Sơn.

Bà Phạm Thị Hạnh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ tham gia phiên tòa:*** Ông Dương Thanh Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 436/2026/TLST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2026 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 538/2026/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự sơ thẩm số: 435/2026/QĐST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng C. Địa chỉ: thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng C: Ông C1 - Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C Kế Sách, thành phố Cần Thơ. Địa chỉ: Ấp A1, xã B1, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Bà N. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

2.2. Ông T. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/7/2026 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng C (do ông C1 là người đại diện hợp pháp) trình bày:* Thực hiện các chương trình tín dụng cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, Phòng giao dịch Ngân hàng C Kế Sách đã xem xét và thỏa thuận cho vay với lãi suất ưu đãi,…để giải quyết khó khăn và phát triển kinh tế hộ gia đình ở địa phương.

Vào ngày 08/6/2017, Ngân hàng phê duyệt cho hộ bà N, vay số tiền 6.000.000

đồng, lãi suất: 0,75%/tháng, thời hạn cho vay: 60 tháng, kỳ hạn trả nợ: 12 tháng/lần, hạn trả cuối cùng là ngày 08/6/2022, của Chương trình cho vay: Nước sạch và vệ sinh môi trường, mục đích sử dụng: Xây dựng công trình.

Vào ngày 28/4/2014, Ngân hàng phê duyệt cho hộ bà N, vay số tiền 4.000.000 đồng, lãi suất: 0,8%/tháng, thời hạn cho vay: 60 tháng, kỳ hạn trả nợ: 12 tháng/lần, hạn trả cuối cùng là ngày 08/4/2019, của Chương trình cho vay: Nước sạch và vệ sinh môi trường, mục đích sử dụng: Xây dựng công trình cầu vệ sinh. Tổng cộng hộ bà N đã vay vốn với tổng số tiền là 10.000.000 đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng hộ bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán (kể cả vốn gốc và tiền lãi) theo thỏa thuận. Tính đến nay hộ bà N đã trả nợ gốc là 0 đồng, trả lãi là 2.711.851 đồng. Tổng cộng số tiền còn nợ là 15.177.214 đồng, trong đó: vốn gốc là 10.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 31/5/2026 là 5.177.214 đồng. Mặc dù về phía Ngân hàng đã phối hợp với chính quyền địa phương, Hội đoàn thể vận động gia đình thực hiện nghĩa vụ để thu hồi nợ về cho Nhà nước nhưng không có kết quả.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/7/2026, Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N và ông T có trách nhiệm hoàn trả tổng số tiền là 15.177.214 đồng (trong đó vốn gốc là 10.000.000 đồng, tiền lãi là 5.177.214 đồng) và tiền lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong khoản nợ theo mức lãi suất của hợp đồng tín dụng. *Tại phiên tòa sơ thẩm,* ông C1 là người đại diện hợp pháp của Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N và ông T có trách nhiệm hoàn trả tổng số tiền là 15.382.490 đồng (trong đó vốn gốc là 10.000.000 đồng, tiền lãi là 5.382.490 đồng) và tiền lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong khoản nợ theo mức lãi suất của hợp đồng tín dụng.

** Các bị đơn bà N và ông T:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà N và ông T nhưng bà N và ông T không có mặt tham gia tố tụng theo các giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có ý kiến trình bày hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C1 là người đại diện hợp pháp của Ngân hàng vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đã được thay đổi tại phiên tòa như đã nêu trên; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ, người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo nội dung yêu cầu khởi kiện, Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N và ông T cùng trả nợ vay cho Ngân hàng theo hợp đồng vay tài sản mà

hai bên đã ký kết; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bà N và ông T là bị đơn, có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[3] Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/7/2026, Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N và ông T cùng có trách nhiệm hoàn trả số tiền là 15.177.214 đồng (trong đó vốn gốc là 10.000.000 đồng, tiền lãi là 5.177.214 đồng) và tiền lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong khoản nợ theo mức lãi suất của hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, Ngân hàng thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N và ông T cùng có trách nhiệm hoàn trả số tiền là 15.382.490 đồng (trong đó vốn gốc là 10.000.000 đồng, tiền lãi là 5.382.490 đồng) và tiền lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong khoản nợ theo mức lãi suất của hợp đồng tín dụng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của Ngân hàng chỉ nhằm xác định chính xác số tiền lãi phát sinh tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm trên cơ sở số tiền vốn vay là 10.000.000 đồng ban đầu mà Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N và ông T trả cho Ngân hàng theo nội dung đơn khởi kiện, không phải là đưa ra yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay nào khác nên không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N và ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[5] *Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, thấy rằng:* Theo các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng cung cấp gồm 01 sổ vay vốn, 01 giấy ủy quyền, 02 giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay được phê duyệt ngày 28/4/2014 và ngày 07/6/2017, 02 sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay - thu nợ - dư nợ giải ngân ngày 28/4/2014 và ngày 08/6/2017 thể hiện hộ bà N có thỏa thuận vay tiền của Ngân hàng, được Ngân hàng phê duyệt cho vay với số tiền vốn là 4.000.000 đồng vào ngày 28/4/2014, đã giải ngân vào ngày 07/6/2017, lãi suất vay trong hạn là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,04%/tháng, thời hạn cho vay là 60 tháng, kỳ hạn trả nợ là 12 tháng/lần, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 08/4/2019, theo chương trình cho vay: Nước sạch và vệ sinh môi trường, mục đích sử dụng: Xây dựng công trình cầu vệ sinh và số tiền vốn là 6.000.000 đồng vào ngày 07/6/2017, đã giải ngân vào ngày 08/6/2017, lãi suất vay trong hạn là 0,75%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 0,975%/tháng, thời hạn cho vay là 60 tháng, kỳ hạn trả nợ là 12 tháng/lần, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 08/5/2022, theo chương trình cho vay: Nước sạch và vệ sinh môi trường, mục đích sử dụng: Xây dựng công trình; các hợp đồng vay tài sản này được các bên ký kết theo quy

định của pháp luật; Ngân hàng đã tiến hành giải ngân cho hộ bà N nhận đối với số tiền vốn là 4.000.000 đồng và số tiền vốn là 6.000.000 đồng; tính đến ngày xét xử sơ thẩm 15/9/2026 thì hộ bà N còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 15.382.490 đồng (trong đó vốn gốc là 10.000.000 đồng, tiền lãi là 5.382.490 đồng). Việc thỏa thuận vay tiền giữa hộ bà N với Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng, không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ của các bên trong giao dịch dân sự là hợp đồng, phù hợp với quy định tại các Điều 116, 117, 118 Bộ luật Dân sự năm 2015, hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định tại các Điều 119, 398, 463 Bộ luật Dân sự năm 2015; các hợp đồng đã có hiệu lực theo quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015; thời hiệu khởi kiện về hợp đồng vẫn còn theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do hộ bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc theo thỏa thuận trong các hợp đồng vay tài sản nên Ngân hàng yêu cầu buộc hộ bà N gồm bà N và ông T cùng có nghĩa vụ trả lại toàn bộ số tiền nợ gốc và số tiền lãi phát sinh là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 95 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Từ đó, việc Ngân hàng yêu cầu bà N và ông T cùng có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ vay là 15.382.490 đồng nêu trên, là có căn cứ để chấp nhận.

[6] Kể từ ngày 16/9/2026 (ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm) cho đến khi thi hành án xong, bà N và ông T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng vay tài sản. Trường hợp trong hợp đồng vay tài sản, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà bà N và ông T phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng (theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019).

[7] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, buộc bà N và ông T phải cùng có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ vay là 15.382.490 đồng.

[8] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí sơ thẩm: Ngân hàng không phải chịu án phí sơ thẩm; bà N và ông T cùng phải chịu án phí sơ thẩm là 15.382.490 đồng x 5% = 769.124 đồng tương ứng trên số tiền nợ vay bị Tòa án buộc thanh toán cho Ngân hàng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 101, 103, 116, 117, 118, 119, 398, 401, 429, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C về việc yêu cầu bà N và ông T trả số tiền nợ vay.

Buộc bà N và ông T cùng có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng C số tiền vay còn nợ là 15.382.490 đồng *(Mười lăm triệu ba trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm chín mươi đồng)*, gồm nợ gốc là 10.000.000 đồng, nợ lãi là 5.382.490 đồng.

Kể từ ngày 16/9/2026 cho đến khi thi hành án xong, bà N và ông T còn cùng phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng vay tài sản. Trường hợp trong hợp đồng vay tài sản, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng C thì lãi suất mà bà N và ông T phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng C cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng C.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Ngân hàng C không phải chịu án phí sơ thẩm.

- Bà N và ông T cùng phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 769.124 đồng *(Bảy trăm sáu mươi chín nghìn một trăm hai mươi tư đồng)*.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng C có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm. Bà N và ông T vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 36 và 72 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự (03);
- VKSND KV10-CT (01);
- THADS thành phố Cần Thơ (01);
- TAND thành phố Cần Thơ (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt